SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NINH BÌNH
**TRƯỜNG THPT CHUYÊN BIÊN HOÀ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:295/BC-THPTCBH

*Ninh Bình, ngày 26 tháng 6 năm 2026*

# BÁO CÁO
## Thường niên năm 2026

Thực hiện thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ GDĐT Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Trường THPT chuyên Biên Hoà công khai các hoạt động giáo dục năm 2026 như sau:

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Thông tin về cơ sở giáo dục

- Tên trường: Trường THPT chuyên Biên Hoà
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 86 khu đô thị Liêm Chính, phường Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình;

Địa chỉ cổng thông tin điện tử: https://thptchuyenbienhoa.ninhbinh.edu.vn/;

Địa chỉ email: thptchuyenbienhoa.sgdt@ninhbinh.gov.vn

- Loại hình trường: Công lập
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục: Giáo dục toàn diện; phát hiện và bồi dưỡng nhân tài; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đóng góp vào sự phát triển của đất nước.
- Giá trị cốt lõi: "Phát triển toàn diện, sáng tạo đổi mới; dưỡng tâm trong, rèn chí sáng, xây hoài bão lớn"
- Quá trình thành lập và phát triển

+ Nhà trường được thành lập vào tháng 9 năm 1959 với tên gọi Trường Phổ thông cấp III Hà Nam, sau nhiều lần đổi tên hiện nay mang tên trường THPT chuyên Biên Hòa. Trường được đặt ở phường Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình. Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển trường có bề dày truyền thống dạy tốt, học tốt, trường đã đào tạo nhiều thế hệ học sinh trưởng thành là nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho tỉnh nhà và cho đất nước.

+ Nhà trường được xây dựng khang trang với diện tích 29.843m$^2$, có 5 khu nhà và 1 sân tập Thể dục Thể thao, 1 nhà tập đa năng. Trường được công nhận là chuẩn quốc gia năm 2017. Cơ sở vật chất của trường mới được đưa vào sử dụng. Bao gồm đủ các lớp học, phòng học bộ môn, phòng thí nghiệm thực hành, thư viện, ký túc xá, sân chơi, bãi tập đạt chuẩn theo quy định của bộ Giáo dục và Đào tạo; có công trình vệ sinh giáo viên và học sinh đảm bảo theo yêu cầu; trường có sử dụng hệ thống nước sạch.

- Thông tin người đại diện pháp luật: Nguyễn Thị Bích Hằng, chức vụ Hiệu

trưởng, địa chỉ nơi làm việc Số 86 khu đô thị Liêm Chính, phường Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình; SĐT 0915669257; Email: thptchuyenbienhoa.sgdt@ninhbinh.gov.vn

- Quyết định điều động, công nhận, bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng

Năm học 2025-2026, nhà trường có 01 Hiệu trưởng, 02 Phó Hiệu trưởng.

+ Hiệu trưởng: bà Nguyễn Thị Bích Hằng được UBND tỉnh Ninh Bình bổ nhiệm tại Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 01/7/2025.

+ Phó Hiệu trưởng: bà Vũ Thị Lan Hương được Sở GD&ĐT Ninh Bình bổ nhiệm lần đầu tại Quyết định số 464/QĐ-SGD&ĐT ngày 30/7/2025 thời gian bổ nhiệm là 5 năm;

+ Phó Hiệu trưởng: ông Cao Xuân Phan được Sở GD&ĐT Ninh Bình bổ nhiệm lần thứ tư tại Quyết định số 1562/QĐ-SGD&ĐT ngày 10/12/2025 thời gian bổ nhiệm là 5 năm;

- Tổng số học sinh toàn trường năm học 2025-2026:

| Khối | Số lớp | Số học sinh | Nữ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 10 | 10 | 352 | 206 | |
| 11 | 10 | 354 | 201 | |
| 12 | 10 | 355 | 192 | |
| **Tổng số** | **30** | **1061** | **599** | |

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

| Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Tốt | Khá | Đạt | CĐ |
| **Tổng sốCBQL, GV, NV** | 100 | | | | | | | | | | | | | |
| **Giáo viên: Trong đó số giáo viên dạy môn:** | 89 | 02 | 61 | 26 | | | | 77 | 11 | 01 | 89 | 0 | | |
| Toán | 12 | 01 | 7 | 4 | | | | 10 | 02 | | | | | |
| Tin học | 06 | | 06 | | | | | 04 | 02 | | | | | |
| Vật lí | 08 | | 06 | 02 | | | | 08 | | | | | | |
| Hóa học | 07 | | 05 | 02 | | | | 06 | 01 | | | | | |
| Sinh học | 07 | | 07 | 0 | | | | 07 | | | | | | |
| Công nghệ | 02 | | | 02 | | | | 02 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngoại ngữ | 14 | | 08 | 06 | | | | 13 | | | | | | |
| Ngữ văn | 11 | | 09 | 02 | | | | 10 | 01 | | | | | |
| Lịch sử | 06 | 01 | 05 | | | | | 05 | 01 | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| Địa lý | 06 | | 06 | 01 | | | | 04 | 02 | | | | | |
| GDKTPL | 01 | | 01 | | | | | 01 | | | | | | |
| GDTC | 05 | | 01 | 04 | | | | 05 | | | | | | |
| GDQP | 02 | | | 02 | | | | 02 | | | | | | |
| Âm nhạc | 01 | | | 01 | | | | 01 | | | | | | |
| **Cán bộ quản lý** | 03 | | | | | | | | | | | | | |
| Hiệu trưởng | 01 | | 01 | | | | | | 01 | 01 | | | | |
| Phó Hiệu trưởng | 02 | 01 | 01 | | | | | | 01 | 01 | 02 | | | |
| **Nhân viên** | 8 | | | | | | | | | | | | | |
| Nhân viên văn thư, thủ quỹ | 01 | | | | | 01 | | | | | 01 | | | |
| Nhân viên kế toán | 01 | | | 01 | | | | | | | 01 | | | |
| Nhân viên y tế | 01 | | | | 01 | | | | | | 01 | | | |
| Nhân viên thư viện, giáo vụ | 01 | | | | 01 | | | | | | 01 | | | |
| Nhân viên công nghệ thông tin | 01 | | | | 01 | | | | | | 01 | | | |
| Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | | | | | | | | | | | | | | |
| Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | | | | | | | | | | | | | | |
| Bảo vệ | 03 | | | | | | | | | | | | | |

## III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

### a. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân số $m^2$/học sinh/lớp |
|---|---|---|---|
| **I** | **Số phòng học** | 30 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **II** | **Loại phòng học** | | |
| 1 | Phòng học kiên cố | 30 | 1.6m2/hs |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | Không có |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | Không có |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | Không có |
| 5 | Số phòng học bộ môn (tính cả phòng TN-TH) | 19 | |
| 6 | Số phòng đa chức năng | 01 | |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 30/30 | |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 35/lớp | |
| **III** | **Số điểm trường** | 1 | |
| **IV** | **Tổng số diện tích đất** ($m^2$) | 29.843 | |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** ($m^2$) | 1450 | |
| **VI** | **Tổng diện tích các phòng** | 3.818 | |
| 1 | Diện tích phòng học ($m^2$) | 1940 | |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn ($m^2$) | 1288 | |
| 3 | Diện tích phòng thiết bị ($m^2$) | 246 | |
| 3 | Diện tích thư viện ($m^2$) | 558 | |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) ($m^2$) | 1008 | |
| **VII** | **Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ) | Số bộ/lớp | |
| 1 | Khối lớp 10 | **01** | |
| 2 | Khối lớp 11 | **01** | |
| 3 | Khối lớp 12 | **01** | |
| 4 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị) | **Không có** | **-** |
| **VIII** | **Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ) | 124 | Số học sinh/bộ (8.56) |
| **IX** | **Tổng số thiết bị đang sử dụng** | | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 10 | 0.33 |
| 2 | Cát xét | 29 | 0.96 |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 01 | 0.03 |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 10 | 0.33 |
| 5 | Thiết bị khác…(bảng thông minh) | 02 | 0.07 |

| | Nội dung | Số lượng |
|---|---|---|
| **X** | **Nhà bếp** | **01** |

| | | |
|---|---|---|
| **XI** | **Nhà ăn** | **01** |

| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích ($m^2$) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|---|---|---|---|---|
| **XII** | **Phòng nghỉ cho học sinh bán trú** | 0 | 0 | 0 |
| **XIII** | **Khu nội trú** | 39 phòng, 3150m2 | 400 | |

| **XIV** | **Nhà vệ sinh** | **Dùng cho giáo viên** | **Dùng cho học sinh** | | **Số $m^2$/học sinh** | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Chung** | **Nam/Nữ** | **Chung** | **Nam/Nữ** |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 1/1 | 0 | 12/12 | 0 | 0.34 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0 | 0 | 0 | | |

| | **Nội dung** | **Có** | **Không** |
|---|---|---|---|
| **XV** | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | X | |
| **XVI** | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | X | |
| **XVII** | Kết nối internet (ADSL) | X | |
| **XVIII** | Trang thông tin điện tử (website) của trường | X | |
| **XIX** | Tường rào xây | X | |

**b. Danh mục sách giáo khoa**: Thực hiện theo Quyết định số 3588/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt bộ sách giáo khoa (SGK) giáo dục phổ thông sử dụng thống nhất toàn quốc. Theo đó, bộ sách giáo khoa ***"Kết nối tri thức với cuộc sống"*** của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam được lựa chọn là bộ sách giáo khoa giáo dục phổ thông **sử dụng thống nhất toàn quốc** từ năm học 2026-2027.

## III. KẾT QUẢ THU, CHI TÀI CHÍNH

**1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:**

**1.1. Các khoản thu phân theo:**

- Nguồn kinh phí ngân sách: 43.588.464.494 đồng

Trong đó:

+ Kinh phí năm trước chuyển sang: 17.381.648 đồng

+ Nguồn tự chủ được cấp trong năm: 25.603.154.756 đồng (đã trừ tiết kiệm chi: 28.000.000 đồ

+ Nguồn không tự chủ: 16.894.928.090 đồng

+ Nguồn tiền thưởng theo NĐ73: 1.073.000.000 đồng

- Nguồn thu sự nghiệp được để lại: 1.559.995.500 đồng

**1.2. Các khoản chi phân theo:**

- Chi tiền lương và thu nhập : 26.440.557.450 đồng
- Chi chuyên môn nghiệp vụ : 7.020.806.028 đồng
- Chi mua sắm, sữa chữa tài sản: 871.673.800 đồng
- Chi cho người học (học bổng, hỗ trợ sinh hoạt phí cho học sinh, cấp bù HP): 9.307.158.000 đồng
- Chi khác : 304.973.555 đồng

**2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí trong năm.**

2.1 Các khoản thu theo công văn:

a) Học phí:

+Thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; công văn số 5542/BGDĐT – KHTC ngày 12/9/2025 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện chính sách học phí; miễn giảm, hỗ trợ học phí và các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2025 -2026; Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình về việc quyết định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông , giáo dục thường xuyên công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông dân lập, tư thục, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục từ năm học 2025 -2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

b) Bảo hiểm Y tế: Theo công văn số 144/BHXH - QLT ngày 15/8/2025 của bảo hiểm xã hội cơ sở Kim Bảng về triển khai thực hiện BHYT HS, SV năm học 2025-2026: Mức đóng BHYT: 105.300 đồng/tháng trong đó:

- Học sinh đóng 50% mức phí là 52.650 đồng/tháng. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% mức phí là 52.650 đồng/tháng
- Đối với HS lớp 10,11 mức đóng là: 52.650 đồng/tháng x 12 tháng = 631.800 đồng/HS
- Đối với HS lớp 12, mức đóng là: 52.650 đồng/tháng x 9 tháng = 473.850 đồng/HS

2.2 Các khoản thu dịch vụ:

- Tiền dịch vụ vệ sinh: 15.000đ/học sinh/tháng

- Tiền dịch vụ trông, coi xe:

+ Xe đạp: 8.000 đ/học sinh/tháng

+ Xe đạp điện, xe máy điện: 13.000 đ/học sinh/tháng

(Thời gian thu: 9 tháng/năm học: thu theo học kỳ I : 4 tháng, học kỳ II: 5 tháng)

**3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách năm 2025 về hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí, hỗ trợ sinh hoạt phí, học bổng đối với người học:**

- Số học sinh được miễn học phí: 01 học sinh
- Số học sinh được giảm học phí: 10 học sinh
- Số học sinh được hỗ trợ sinh hoạt phí: 707 học sinh
- Số học sinh được nhận học bổng: 422 học sinh

**4. Số dư các quỹ**

- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 115.776 đồng
- Quỹ khen thưởng: 21.004.316 đồng
- Quỹ phúc lợi: 91.219.226 đồng

## IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.**

Nhà trường được công nhận Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

### 1. Kế hoạch cải tiến.

Quán triệt đến toàn bộ giáo viên trong trường, đặc biệt là tổ trưởng chuyên môn về nội dung Kế hoạch số 664/SGDĐT ngày 29/8/2025 của Sở GD&ĐT tỉnh Ninh Bình hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2025-2026. Thực hiện theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 về ban hành chương trình giáo dục phổ thông; Căn cứ Thông tư 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/8/2022 sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong trương trình giáo dục phổ thông. Thông tư số 05/2023/TT-GDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Trung học phổ thông chuyên. Nhà trường yêu cầu các nhóm chuyên môn nghiên cứu yêu cầu cần đạt của môn học, bảng phân bố thời lượng dạy cho mỗi bài học, chủ đề của chương trình cốt lõi và các chuyên đề học tập. Nghiên cứu nội dung sách giáo khoa, chuyên đề học tập đã được học sinh lựa chọn. Từ đó tiến hành xây dựng Kế hoạch giáo dục môn học, Kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục của tổ nhóm chuyên môn theo đúng hướng dẫn và các phụ lục của công văn 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 của Bộ GDĐT. Nhà trường căn cứ trên nguyện vọng đăng ký của học sinh và khả năng đáp ứng của đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất hiện có để sắp xếp chuyên đề dạy học ở các lớp. Đảm bảo mỗi lớp 10 được học đủ 105 tiết chuyên đề thuộc 03 môn học.

Giao quyền tự chủ cho tổ nhóm chuyên môn trong việc xây dựng kế hoạch

giáo dục môn học, kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục của tổ nhóm chuyên môn. Các tổ nhóm chuyên môn có thể linh hoạt sắp xếp trình tự dạy các bài học, chủ đề, chuyên đề học tập, bố trí thời gian dạy học thích hợp để đảm bảo mạch nội dung kiến thức và tiến trình nhận thức của học sinh, phù hợp với đặc điểm tình hình của học sinh, giáo viên và nhà trường.

Căn cứ vào khung phân phối chương trình, các tổ nhóm chuyên môn lựa chọn ra một số bài học, chủ đề để xây dựng nên Kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục của tổ nhóm chuyên môn, các bài học chủ đề dạy học STEM. Tùy vào năng lực, mức độ tiếp thu của từng đối tượng học sinh, tổ nhóm thống nhất thời lượng cho từng tiết học cụ thể đối với những bài học và chủ đề phải dạy trong nhiều tiết.

Số tiết các môn học, hoạt động giáo dục (Biểu 8,9)

Đối với môn học chuyên sâu: thực hiện theo Công văn số 4171/ BGDĐT-GDTrH về việc hướng dẫn nội dung dạy học các môn chuyên cấp trung học phổ thông. Thông tư số 22/2025/TT-BGDĐT ngày 30/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định Chương trình giáo dục nâng cao dành cho các môn chuyên trong trường trung học phổ thông chuyên. Chỉ đạo tổ/nhóm chuyên môn xây dựng kế hoạch giáo dục môn chuyên dựa theo các chuyên đề, các bài học… đảm bảo phù hợp với đối tượng học sinh chuyên. Đối với mỗi giáo viên khi xây dựng kế hoạch dạy học đảm bảo lộ trình kiến thức đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu dạy học chuyên sâu và thi chọn HSG các cấp; đầu năm học rà soát trang thiết bị dạy học hiện có và đối chiếu với nhu cầu thực tế để đề xuất với nhà trường mua sắm thêm trang thiết bị phục vụ nhu cầu giảng dạy;xây dựng nguồn tư liệu chung (lưu hành nội bộ) có chất lượng cao trong việc bồi dưỡng HSG các cấp; xây dựng kế hoạch mời thỉnh giảng. Bố trí tiết dạy môn chuyên sâu Toán, Ngữ văn, tiếng Anh, tiếng Nga: 105 tiết/năm học; các môn chuyên sâu Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Lịnh sử, Địa lí: 90 tiết/năm học.

Đối với Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: Phân công giáo viên đảm nhận các nội dung phù hợp với chuyên môn; giáo viên dạy được tính giờ (không trùng với nhiệm vụ của giáo viên làm chủ nhiệm lớp theo quy định hiện hành).

Đối với Nội dung giáo dục của địa phương: Phân công giáo viên đảm nhận các nội dung phù hợp với chuyên môn của giáo viên. Xây dựng kế hoạch dạy học các chủ đề/bài học Nội dung giáo dục của địa phương phù hợp với kế hoạch dạy học các môn học có nội dung liên quan.

Chỉ đạo tổ/nhóm chuyên môn rà soát, xây dựng, hoàn thiện kế hoạch giáo dục của nhà trường phù hợp với thực tế theo hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học của Sở GDĐT. Trên cơ sở chương trình giáo dục phổ thông của Bộ GDĐT, nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, tiếp cận với Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 và phù hợp với tình hình thực tế.

Xây dựng tiết học STEM ở môn khoa học tự nhiên, các hoạt động giáo dục ở các môn khoa học xã hội; xây dựng kế hoạch dạy các môn khoa học tự nhiên bằng tiếng Anh (1 tháng/1 tiết/môn).

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

### 1. Thông tin tuyển sinh:

Thông báo tuyển sinh

- Kế hoạch số 165/KH-THPTCBH ngày 23/6/2026 ban hành kế hoạch tuyển sinh vào lớp 10 trường THPT chuyên Biên Hoà;
- Số học sinh tuyển sinh đầu cấp (lớp 10): 344 học sinh

Chuyên Toán : 35 học sinh

Chuyên Vật lí: 35 học sinh

Chuyên Hóa học: 35 học sinh

Chuyên Sinh học: 35 học sinh

Chuyên Tin học: 29 học sinh

Chuyên Ngữ văn: 35 học sinh

Chuyên Lịch sử: 35 học sinh

Chuyên Địa lí: 35 học sinh

Chuyên Tiếng Anh: 35 học sinh

Chuyên Tiếng Nga: 35 học sinh

### 2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2025-2026

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| **I** | **Số học sinh chia theo rèn luyện** | 1061 | 355 | 354 | 352 |
| 1 | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 1061<br>(100%) | 355<br>(100%) | 354<br>(100%) | 352<br>(100%) |
| 2 | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | |
| 3 | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | |
| **II** | **Số học sinh chia theo học tập** | 1061 | 355 | 354 | 352 |
| 1 | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 1061<br>(100%) | 355<br>(100%) | 354<br>(100%) | 352<br>(100%) |
| 2 | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **III** | **Tổng hợp kết quả cuối năm** | | | | |
| 1 | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 1061<br>(100%) | 355<br>(100%) | 354<br>(100%) | 352<br>(100%) |
| a | Học sinh Xuất sắc | 1013<br>(95.5%) | 342<br>(96.6%) | 342<br>(96.6%) | 352<br>(100%) |
| b | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 49<br>(4.6%) | 37<br>(10.4%) | 12<br>(3.4%) | 0<br>(0.0%) |
| c | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **IV** | **Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi** | | | | |
| 1 | Cấp tỉnh | 455 giải | | | |
| 2 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | 58 giải quốc gia; 01 giải Châu Á | | | |
| **V** | **Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp** | 352 | | | |
| **VI** | **Số học sinh được công nhận tốt nghiệp** | | | | |
| **VII** | **Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng**<br>(tỷ lệ so với tổng số) | | | | |
| **VIII** | **Số học sinh nam/số học sinh nữ** | 462/599 | | | |
| **IX** | **Số học sinh dân tộc thiểu số** | 0 | 0 | 0 | 0 |

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2026 của trường THPT chuyên Biên Hoà./.

***Nơi nhận:***
- Sở GDĐT;
- Bảng tin nhà trường;
- Đăng trên website;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN BIÊN HOÀ

**Nguyễn Thị Bích Hằng**